

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	210,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-1.0%	3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	8.32 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

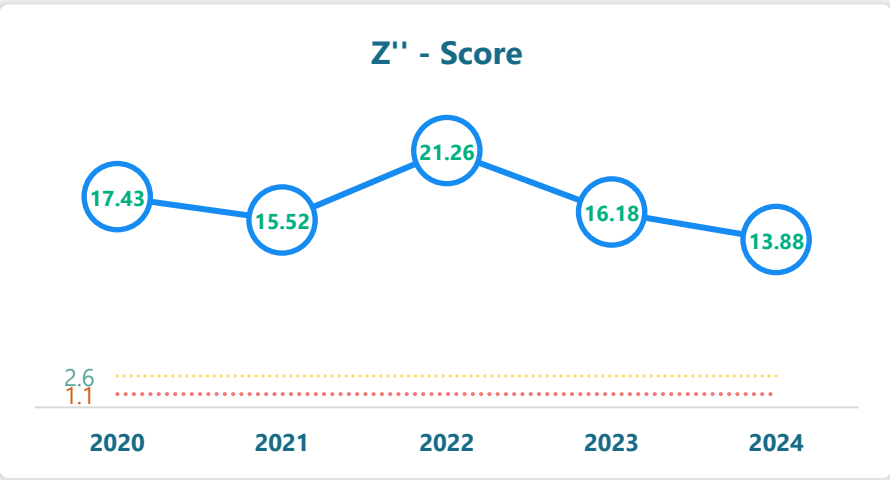
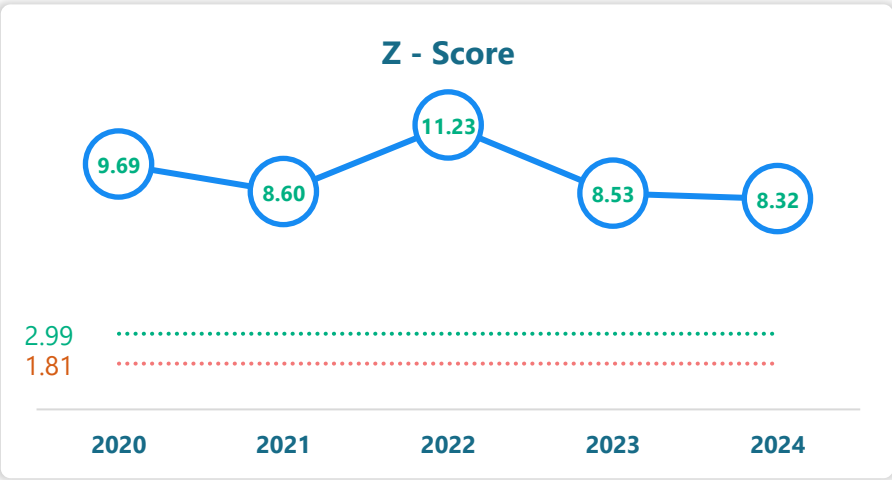
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	13.88 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2024	YoY
	2,556	▲ 203
	tỷ VNĐ	▲ 8.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	446	▼ 4.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.8%

ROE	2024	+/- YoY
	22.3%	▼ 1.6%

ROA	2024	+/- YoY
	17.3%	▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VCF** năm **2024** đạt **8.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

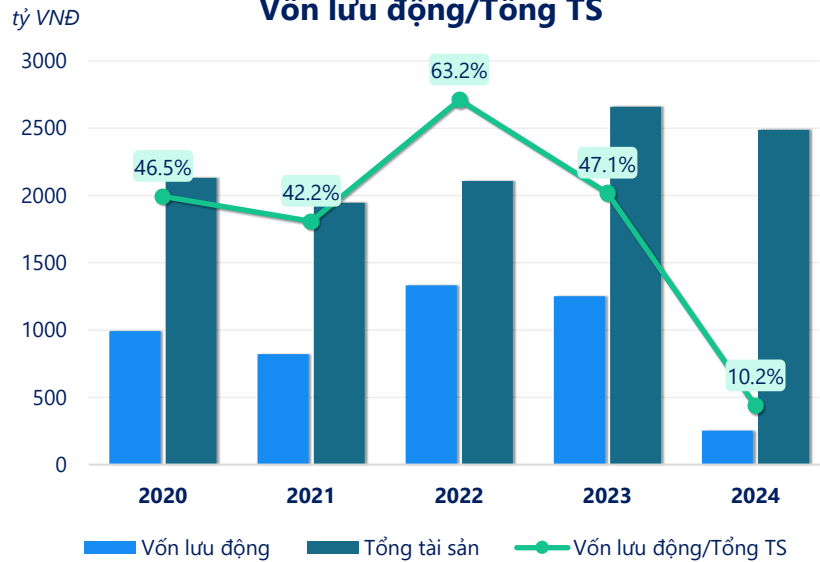
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCF** năm **2024** đạt **13.88**, thấp hơn so với năm 2023 (16.18). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VCF** ghi nhận doanh thu thuần **2,556** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **446.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.66%** và **giảm 0.78%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **22.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)

Vốn lưu động/Tổng TS

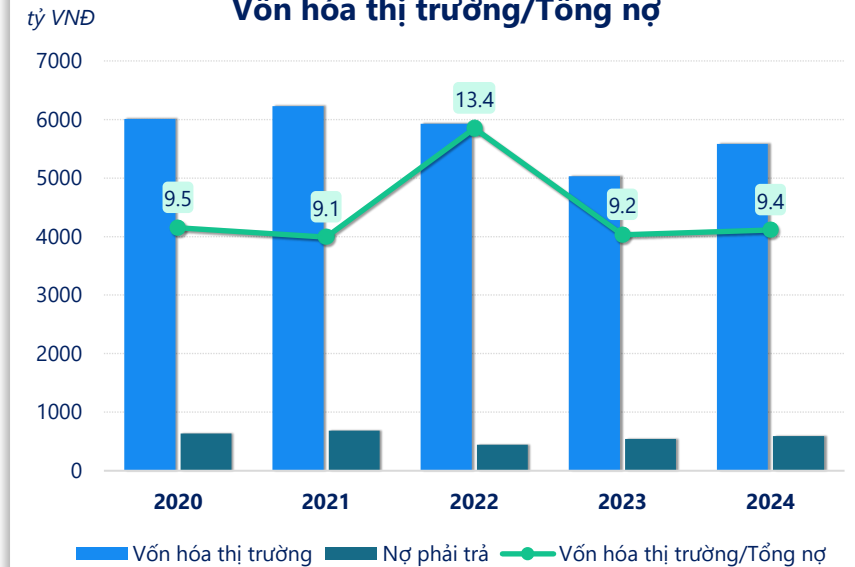


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

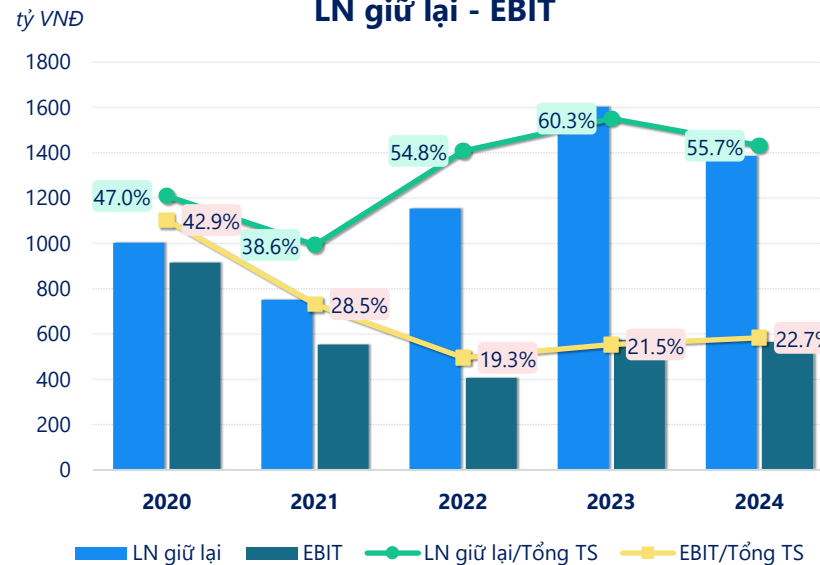
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.40, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

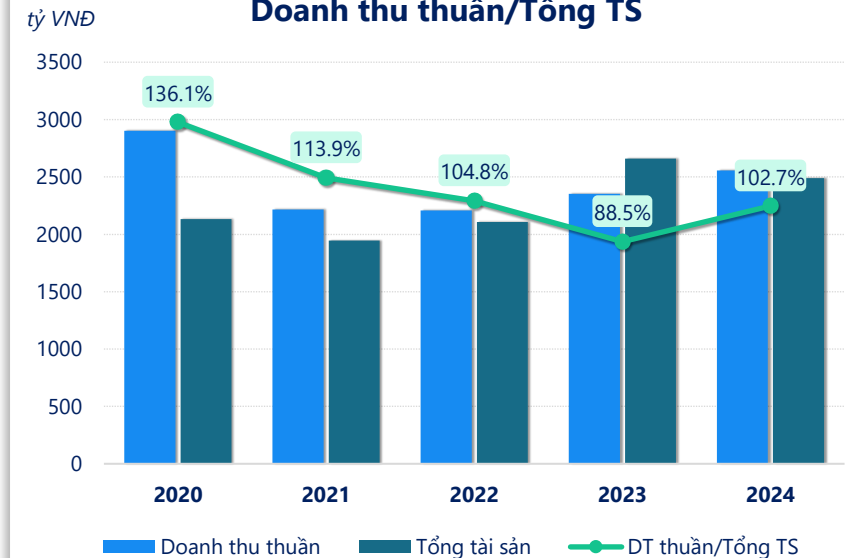
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,488	2,658	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	843	1,792	-53.0%
Tiền và tương đương tiền	106	277	-61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	324	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	457	980	-53.3%
Hàng tồn kho	277	209	32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.51	-11.5%
Tài sản dài hạn	1,646	866	90.0%
Phải thu dài hạn	1,403	579	142%
Tài sản cố định	217	265	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	0.54	511%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.4	22.0	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	594	546	8.8%
Nợ ngắn hạn	589	541	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	166	24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	263	-9.2%
Nợ dài hạn	4.33	4.69	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,901	2,217	2,207	2,353	2,556
Giá vốn hàng bán	2,011	1,661	1,713	1,838	2,055
Lợi nhuận gộp	890	555	494	515	502
Doanh thu HĐTC	65.8	62.9	43.1	90.2	100
Chi phí TC	20.4	5.55	93.8	9.89	7.77
Chi phí lãi vay	12.9	5.07	6.60	8.93	6.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.90	15.7	12.0	8.11	11.5
Chi phí QLDN	26.7	48.7	31.2	22.3	22.2
LN thuần từ HĐKD	902	548	400	565	560
Lợi nhuận khác	-0.27	0.18	-0.53	-0.66	-2.27
LN trước thuế	902	549	399	564	558
Lợi nhuận sau thuế	721	429	319	450	446
LNST của CĐ cty mẹ	724	429	319	450	446

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,566	592	-203	656	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-891	989	-617	-514	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-692	-659	-71.9	-85.7	-624
Tiền đầu kỳ	218	202	1,113	221	277
Lưu chuyển tiền thuần	-17.4	923	-892	56.3	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.04	0.03	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	202	1,124	221	277	106